Phụ lục 01

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ NGHỈ VIỆC THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 919/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Các xã, phường	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số	Tổng số (Làm tròn số)	Ghi chú
		Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(3)+(4)+(5)*	*(7)*	*(8)*
	TỔNG SỐ	**16.217.674**	**4.243.327**	**1.195.857**	**21.656.857,95**	**21.656.865**	
1	Xã Đoàn Kết	378.893	117.059	24.219	520.170,30	520.170	
2	Xã Quốc Khánh	129.168	52.475	8.073	189.715,50	189.716	
3	Xã Tân Tiến	263.952	49.403	16.497	329.852,25	329.852	
4	Xã Bình Gia	825.552	228.150	67.743	1.121.445,00	1.121.446	
5	Xã Tân Văn	622.346	115.742	48.789	786.877,65	786.878	
6	Xã Hồng Phong	40.903	8.073	8.073	57.049,20	57.049	
7	Xã Hoa Thám	116.813	18.954	8.424	144.190,80	144.191	
8	Xã Quý Hoà	114.566	18.954	8.424	141.944,40	141.944	
9	Xã Thiện Hoà	112.320	18.954	8.424	139.698,00	139.698	
10	Xã Thiện Thuật	1.066.666	317.567	74.412	1.458.644,85	1.458.645	
11	Xã Thiện Long	684.029	176.465	58.266	918.760,05	918.760	
12	Xã Bắc Sơn	1.541.686	499.561	108.108	2.149.354,35	2.149.356	
13	Xã Hưng Vũ	210.038	71.165	16.497	297.700,65	297.700	
14	Xã Vũ Lăng	607.932	181.994	37.908	827.833,50	827.834	
15	Xã Tân Tri	395.390	83.450	24.570	503.410,05	503.411	
16	Xã Tri Lễ	393.120	108.547	24.570	526.236,75	526.237	
17	Xã Yên Phúc	337.171	53.352	16.497	407.019,60	407.020	
18	Xã Khánh Khê	129.168	58.529	8.073	195.770,25	195.770	
19	Xã Văn Lãng	184.298	32.643	29.133	246.074,40	246.074	
20	Xã Thuỵ Hưng	133.380	21.938	8.775	164.092,50	164.093	
21	Xã Đình Lập	201.053	53.001	16.497	270.550,80	270.551	
22	Xã Kiên Mộc	96.595	16.848	8.424	121.867,20	121.867	
23	Xã Thái Bình	179.993	41.769	16.497	238.258,80	238.259	
24	Xã Quan Sơn	750.017	150.316	49.491	949.823,55	949.824	
25	Xã Bằng Mạc	497.203	161.548	38.610	697.360,95	697.361	
26	Xã Vạn Linh	359.424	99.684	22.464	481.572,00	481.572	
27	Xã Chi Lăng	1.014.250	210.951	76.518	1.301.718,60	1.301.719	
28	Xã Nhân Lý	357.552	105.300	28.080	490.932,00	490.932	
29	Xã Chiến Thắng	103.334	16.146	8.073	127.553,40	127.553	
30	Xã Lộc Bình	454.054	103.721	39.663	597.437,10	597.438	

TT	Các xã, phường	Kinh phí được hưởng theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Tổng số	Tổng số (Làm tròn số)	Ghi chú
		Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(3)+(4)+(5)*	*(7)*	*(8)*
31	Xã Mẫu Sơn	1.392.768	391.277	103.896	1.887.941,25	1.887.940	
32	Xã Lợi Bác	373.019	79.765	24.921	477.705,15	477.705	
33	Xã Thống Nhất	709.675	128.817	51.246	889.738,20	889.739	
34	Xã Vân Nham	269.568	105.300	16.848	391.716,00	391.716	
35	Xã Yên Bình	245.606	40.716	23.868	310.190,40	310.190	
36	Xã Tân Thành	129.168	52.475	8.073	189.715,50	189.716	
37	Xã Ba Sơn	247.104	65.637	15.444	328.185,00	328.186	
38	Phường Lương Văn Tri	134.784	56.862	8.424	200.070,00	200.070	
39	Phương Kỳ Lừa	139.932	52.475	16.146	208.552,50	208.553	
40	Phường Đông Kinh	275.184	77.747	17.199	370.129,50	370.130	

Phụ lục 02

BIỂU DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ NGHỈ VIỆC THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số: 919/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đang đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Trợ cấp 1 lần theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp theo năm công tác theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp tìm việc theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Tổng cộng	Tổng cộng (làm tròn số)	Ghi chú	Thời điểm nghỉ
						Năm	*Tháng*										
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(9)*
				TỔNG CỘNG							**16.217.674,2**	**4.243.326,8**	**1.195.857,0**	**21.656.858,0**	**21.656.865,0**		
(1)	**XÃ ĐOÀN KẾT (gồm: xã Đoàn Kết, xã Khánh Long, xã Cao Minh trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**378.893**	**117.059**	**24.219**	**520.170**	**520.170**		
1	Hoàng Văn Huân	05/08/1995	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Đoàn Kết	1,15	4	8	5	56		120.557	20.183	8.073	148.812	148.812		01/07/2025
2	Triệu Văn Đẳng	15/02/1988	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Khánh Long	1,15	13	2	13,5	158		129.168	54.493	8.073	191.734	191.734		01/07/2025
3	Triệu Văn Tới	23/03/1991	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Khánh Long	1,15	10	6	10,5	126		129.168	42.383	8.073	179.624	179.624		01/10/2025
(2)	**XÃ QUỐC KHÁNH (gồm: xã Quốc Khánh, xã Tri Phương, xã Đội Cấn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**129.168**	**52.475**	**8.073**	**189.716**	**189.716**		
1	Đinh Văn Tuân	02/02/1988	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Tri Phương	1,15	12	11	13	155		129.168	52.475	8.073	189.716	189.716		01-02-2026
(3)	**XÃ TÂN TIẾN (gồm: xã Tân Tiến, xã Tân Yên, xã Kim Đồng trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**263.952**	**49.403**	**16.497**	**329.852**	**329.852**		
1	Nông Văn Huân	09/06/1990	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Tân Tiến	1,20	5	4	5,5	64		134.784	23.166	8.424	166.374	166.374		01/05/2026
2	Nông Văn Đằng	12/12/1991	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Tân Yên	1,15	6	4	6,5	76		129.168	26.237	8.073	163.478	163.478		01/05/2026
(4)	**XÃ BÌNH GIA (gồm: thị trấn Bình Gia, xã Hoàng Văn Thụ, xã Mông Ân trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**825.552**	**228.150**	**67.743**	**1.121.445**	**1.121.446**		
1	Hoàng Văn Vương	15/06/1990	Nam	Nhân viên Thú y xã Mông Ân	1,15	5	4	5,5	64		129.168	22.201	8.073	159.442	159.442		01/05/2026
2	Lê Thị Quỳnh Hương	05/06/1997	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Hoàng Văn Thụ	1,20	1	7	2	19		42.682	8.424	8.424	59.530	59.530		01/05/2026
3	Hoàng Thị Phượng	09/10/1985	Nữ	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã thị trấn Bình Gia	1,25	9	10	10	118		140.400	43.875	8.775	193.050	193.050		01/05/2026
4	Nông Thị Vân	14/12/1990	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Nông dân thị trấn Bình Gia	1,25	11	6	11,5	138		140.400	50.456	8.775	199.631	199.631		01/05/2026
5	Hoàng Kim Thưởng	01/04/1997	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Hoàng Văn Thụ	1,20	1	5	1,5	17		38.189	6.318	8.424	52.931	52.931		01/05/2026
6	Hoàng Văn Hiếu	10/08/1985	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Hoàng Văn Thụ	1,20	10	8	11	128		134.784	46.332	8.424	189.540	189.540		01/05/2026
7	Vi Văn Huấn	16/01/1987	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự thị trấn Bình Gia	1,20	9	1	9,5	109		134.784	40.014	8.424	183.222	183.222		01/04/2026
8	Hoàng Minh Hiếu	15/11/1988	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thị trấn Bình Gia	1,20	2	5	2,5	29		65.146	10.530	8.424	84.100	84.100		01/05/2026
(5)	**XÃ TÂN VĂN (gồm: xã Tân Văn, xã Hồng Thái, xã Bình La trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**622.346**	**115.742**	**48.789**	**786.878**	**786.878**		
1	Nông Hùng Dũng	13/11/1999	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Hồng Thái	1,15	1	9	2	21		45.209	8.073	8.073	61.355	61.355		01/04/2026
2	Hoàng Anh Tuấn	22/08/1992	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Tân Văn	1,20	4	0	4	48		107.827	16.848	8.424	133.099	133.099		01/05/2026
3	Nguyễn Văn Hoàn	16/11/1993	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Tân Văn	1,15	3	9	4	45		96.876	16.146	8.073	121.095	121.095		01/05/2026
4	Nông Thị Liễu	05/08/1989	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Tân Văn	1,15	4	5	4,5	53		114.098	18.164	8.073	140.336	140.336		01/05/2026
5	Hoàng Công Thượng	26/08/1986	Nam	Nhân viên Thú y xã Tân văn	1,15	5	4	5,5	64		129.168	22.201	8.073	159.442	159.442		01/05/2026
6	Nông Ngọc Vũ	25/09/1992	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Tân Văn	1,15	8	2	8,5	98		129.168	34.310	8.073	171.551	171.551		01/04/2026
(6)	**XÃ HỒNG PHONG (gồm: xã Hồng Phong, xã Minh Khai trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**40.903**	**8.073**	**8.073**	**57.049**	**57.049**		
1	Lương Văn Thêm	08/09/1985	Nam	Phó Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hồng Phong	1,15	1	7	2	19		40.903	8.073	8.073	57.049	57.049		01/10/2025
(7)	**XÃ HOA THÁM (gồm: xã Hưng Đạo, xã Hoa Thám trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**116.813**	**18.954**	**8.424**	**144.191**	**144.191**		
1	Dương Văn Thao	23/09/1994	Nam	Nhân viên Thú y xã Hoa Thám	1,20	4	4	4,5	52		116.813	18.954	8.424	144.191	144.191		01/07/2025
(8)	**XÃ QUÝ HÒA (gồm: xã Vĩnh Yên, xã Quý Hoà trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**114.566**	**18.954**	**8.424**	**141.944**	**141.944**		
1	Đặng Thị Mai	14/03/1995	Nữ	Nhân viên Thú y xã Vĩnh Yên	1,20	4	3	4,5	51		114.566	18.954	8.424	141.944	141.944		01/07/2025
(9)	**XÃ THIỆN HÒA (gồm: xã Thiện Hòa, xã Yên Lỗ trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**112.320**	**18.954**	**8.424**	**139.698**	**139.698**		
1	Hoàng Xuân Vinh	06/04/1991	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Thiện Hòa	1,20	4	2	4,5	50		112.320	18.954	8.424	139.698	139.698		01/05/2026
(10)	**XÃ THIỆN THUẬT (gồm: xã Quang Trung, xã Thiệt Thuật trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**1.066.666**	**317.567**	**74.412**	**1.458.645**	**1.458.645**		
1	Mã Văn Thiền	01/11/1981	Nam	Phó Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam xã Thiện Thuật	1,15	4	9	5	57		122.710	20.183	8.073	150.965	150.965		01/04/2026

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đang đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Trợ cấp 1 lần theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp theo năm công tác theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp tìm việc theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Tổng cộng	Tổng cộng (làm tròn số)	Ghi chú	Thời điểm nghỉ
						Năm	*Tháng*										
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(9)*
2	Lưu Văn Tân	14/01/1985	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Quang Trung	1,15	4	7	5	55		118.404	20.183	8.073	146.660	146.660		01/05/2026
3	Hoàng Văn Dũng	22/12/1979	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Thiện Thuật	1,15	12	3	12,5	147		129.168	50.456	8.073	187.697	187.697		01/05/2026
4	Hứa Văn Thi	18/07/1986	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Quang Trung	1,20	14	10	15	178		134.784	63.180	8.424	206.388	206.388		01/05/2026
5	Lý Văn Lâm	16/04/1990	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Quang Trung	1,20	7	0	7	84		134.784	29.484	8.424	172.692	172.692		01/03/2026
6	Vi Văn Tính	11/05/1984	Nam	Văn phòng Đảng ủy xã Quang Trung	1,20	14	1	14,5	169		134.784	61.074	8.424	204.282	204.282		01/05/2026
7	Hoàng Văn Đại	22/08/1987	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Thiện Thuật	1,15	4	0	4	48		103.334	16.146	8.073	127.553	127.553		01/05/2026
8	Lục Thị Đào	11/09/1986	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Thiện Thuật	1,20	11	4	11,5	136		134.784	48.438	8.424	191.646	191.646		01/05/2026
9	Lâm Văn Thăng	24/05/1994	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Thiện Thuật	1,20	2	0	2	24		53.914	8.424	8.424	70.762	70.762		01/05/2026
(11)	**XÃ THIỆN LONG (gồm: xã Thiện Long, xã Tân Hòa, xã Hòa Bình trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**684.029**	**176.465**	**58.266**	**918.760**	**918.760**		
1	Hoàng Thị Hằng	06/05/1998	Nữ	Văn phòng Đảng ủy xã Hòa Bình	1,20	4	8	5	56		125.798	21.060	8.424	155.282	155.282		01/05/2026
2	Hứa Văn Đôn	25/06/1997	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Thiện Long	1,20	4	1	4,5	49		110.074	18.954	8.424	137.452	137.452		01/05/2026
3	Lý Văn Pỏn	14/11/1991	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Hòa Bình	1,15	4	0	4	48		103.334	16.146	8.073	127.553	127.553		01/05/2026
4	Đỗ Văn Tài	15/10/1986	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Thiện Long	1,20	14	9	15	177		134.784	63.180	8.424	206.388	206.388		01/05/2026
5	Lâm Văn Tôn	28/02/1985	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Hòa Bình	1,15	10	2	10,5	122		129.168	42.383	8.073	179.624	179.624		01/05/2026
6	Lâm Thu Hương	04/04/2000	Nữ	Văn phòng Đảng ủy xã Thiện Long	1,20	1	2	1,5	14		31.450	6.318	8.424	46.192	46.192		01/05/2026
7	Lý Thị Thiệu	16/09/1999	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Hòa Bình	1,20	1	10	2	22		49.421	8.424	8.424	66.269	66.269		01/05/2026
(12)	**XÃ BẮC SƠN (gồm: thị trấn Bắc Sơn, xã Long Đống, xã Bắc Quỳnh trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**1.541.686**	**499.561**	**108.108**	**2.149.354**	**2.149.356**		
1	Nông Quang Thắng	01/04/1982	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân thị trấn Bắc Sơn	1,20	6	0	6	72		134.784	25.272	8.424	168.480	168.480		01/04/2026
2	Hoàng Thị Nhu	18/07/1983	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ thị trấn Bắc Sơn	1,20	17	7	18	211		134.784	75.816	8.424	219.024	219.024		01/04/2026
3	Dương Thị Phương	08/01/1978	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Long Đống	1,00	10	7	11	127		112.320	38.610	7.020	157.950	157.950		01/04/2026
4	Dương Thị Điểm	30/08/1983	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bắc Quỳnh	1,25	9	10	10	118		140.400	43.875	8.775	193.050	193.050		01/04/2026
5	Hoàng Công Hưng	17/05/1987	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Long Đống	1,15	14	7	15	175		129.168	60.548	8.073	197.789	197.789		01/04/2026
6	Nông Phi Yến	11/11/1991	Nữ	Văn phòng Đảng ủy thị trấn Bắc Sơn	1,20	12	1	12,5	145		134.784	52.650	8.424	195.858	195.858		01/04/2026
7	Lê Thị Hà	13/07/1972	Nữ	Nhân viên thú y xã Long Đống	1,15	4	3	4,5	51		109.793	18.164	8.073	136.030	136.030		01/04/2026
8	Hoàng Kim Triệu	21/06/1987	Nam	Văn phòng Đảng ủy xã Long Đống	1,20	11	1	11,5	133		134.784	48.438	8.424	191.646	191.646		01/05/2026
9	Dương Đức Lộc	28/10/1995	Nam	Văn phòng Đảng ủy xã Bắc Quỳnh	1,25	2	10	3	34		79.560	13.163	8.775	101.498	101.498		01/05/2026
10	Lương Văn Hiệp	16/05/1993	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Long Đống	1,20	1	8	2	20		44.928	8.424	8.424	61.776	61.776		01/05/2026
11	Dương Công Chung	13/05/1987	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Bắc Quỳnh	1,25	7	8	8	92		140.400	35.100	8.775	184.275	184.275		01/05/2026
12	Hoàng Công Bến	12/10/1980	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thị trấn Bắc Sơn	1,15	14	7	15	175		129.168	60.548	8.073	197.789	197.789		01/05/2026
13	Dương Hữu Trực	26/08/1990	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Bắc Quỳnh	1,20	4	4	4,5	52		116.813	18.954	8.424	144.191	144.191		01/05/2026
(13)	**XÃ HƯNG VŨ (gồm: xã Hưng Vũ, xã Trấn Yên trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**210.038**	**71.165**	**16.497**	**297.701**	**297.700**		
1	Hoàng Văn Trần	25/07/2001	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự xã Trấn Yên	1,20	3	0	3	36		80.870	12.636	8.424	101.930	101.930		01/04/2026
2	Dương Công Vinh	06/02/1985	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Hưng Vũ	1,15	14	2	14,5	170		129.168	58.529	8.073	195.770	195.770		01/04/2026
(14)	**XÃ VŨ LĂNG (gồm: xã Chiêu Vũ, xã Tân Hương, xã Vũ Lăng, Tân Lập trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**607.932**	**181.994**	**37.908**	**827.834**	**827.834**		
1	Hoàng Doãn Hưng	27/02/1992	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Tân Lập	1,15	5	11	6	71		129.168	24.219	8.073	161.460	161.460		01/04/2026
2	Dương Thị Thiện	04/03/1988	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Chiêu Vũ	0,90	9	3	9,5	111		101.088	30.011	6.318	137.417	137.417		01/10/2025
3	La Thị Xuân	03/11/1989	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Vũ Lăng	1,15	13	9	14	165		129.168	56.511	8.073	193.752	193.752		01/10/2025
4	Nguyễn Văn Cảm	25/07/1964	Nam	Chủ tịch Hội người Cao tuổi xã Vũ Lăng	1,00	14	10	15	178		35.100	0	0	35.100	35.100	**Đã đủ tuổi nghỉ hưu**	01/02/2026
5	Dương Văn Sầm	28/07/1985	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Chiêu Vũ	1,00	15	2	15,5	182		112.320	54.405	7.020	173.745	173.745		01/05/2026
6	La Văn Tuyên	26/09/1994	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Vũ Lăng	1,20	3	9	4	45		101.088	16.848	8.424	126.360	126.360		01/10/2025
(15)	**XÃ TÂN TRI (gồm: xã Tân Tri, xã Vạn Thủy, xã Đồng Ý trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**395.390**	**83.450**	**24.570**	**503.410**	**503.411**		

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đang đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Trợ cấp 1 lần theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp theo năm công tác theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp tìm việc theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Tổng cộng	Tổng cộng (làm tròn số)	Ghi chú	Thời điểm nghỉ
						Năm	*Tháng*										
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(9)*
1	Nông Thị Nhất	10/08/1987	Nữ	Nhân viên khuyến nông xã Tân Tri	1,15	4	11	5	59		127.015	20.183	8.073	155.271	155.271		01/02/2026
2	Lâm Thị Nhẹ	13/09/1987	Nữ	Văn phòng Đảng ủy xã Vạn Thuỷ	1,15	11	5	11,5	137		129.168	46.420	8.073	183.661	183.661		01/02/2026
3	Hoàng Văn Ngoan	03/09/1961	Nam	Chủ tịch Hội người cao tuổi	1,15	4	3	4,5	51		40.365	0	0	40.365	40.365	**Hưu trí**	01/07/2025
4	Hoàng Thị Vân	19/02/1994	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Tân Tri	1,20	3	8	4	44		98.842	16.848	8.424	124.114	124.114		01/04/2026
(16)	**XÃ TRI LỄ (gồm: xã Lương Năng, xã Hữu Lễ, xã Tri Lễ trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**393.120**	**108.547**	**24.570**	**526.237**	**526.237**		
1	Hoàng Thị Lý	19/07/1990	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Tri Lễ	1,15	9	4	9,5	112		129.168	38.347	8.073	175.588	175.588		01/04/2026
2	Đàm Văn Hảo	07/10/1994	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Hữu Lễ	1,15	7	9	8	93		129.168	32.292	8.073	169.533	169.533		01/07/2025
3	Hoàng Minh Hạnh	19/08/1998	Nam	Văn phòng Đảng ủy xã Tri Lễ	1,20	8	8	9	104		134.784	37.908	8.424	181.116	181.116		01/04/2026
(17)	**XÃ YÊN PHÚC (gồm: xã An Sơn, xã Bình Phúc, xã Yên Phúc trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**337.171**	**53.352**	**16.497**	**407.020**	**407.020**		
1	Nông Văn Dự	28/01/1984	Nam	Văn phòng Đảng ủy xã Yên Phúc	1,15	7	9	8	93		129.168	32.292	8.073	169.533	169.533		01/04/2026
2	Vy Thị Bích Oanh	26/07/1981	Nữ	Nhân viên Khuyến nông xã Yên Phúc	1,20	4	11	5	59		132.538	21.060	8.424	162.022	162.022		01/02/2026
3	Hà Thị Hoa	27/03/1955	Nữ	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Bình Phúc	1,15	2	8	3	32		40.365	0	0	40.365	40.365	**Đã đủ tuổi nghỉ hưu**	01/07/2025
4	La Văn Mậu	23/07/1962	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Yên Phúc	1,00	13	10	14	166		35.100	0	0	35.100	35.100	**Đã đủ tuổi nghỉ hưu**	01/02/2026
(18)	**XÃ KHÁNH KHÊ (gồm: xã Khánh Khê, xã Xuân Long, xã Bình Trung trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**129.168**	**58.529**	**8.073**	**195.770**	**195.770**		
1	Hoàng Thị Tiền	01/06/1986	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Khánh Khê	1,15	14	2	14,5	170		129.168	58.529	8.073	195.770	195.770		01/09/2025
(19)	**XÃ VĂN LÃNG (gồm: xã Thành Hòa, xã Bắc La, xã Bắc Việt, xã Tân Tác trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**184.298**	**32.643**	**29.133**	**246.074**	**246.074**		
1	Hứa Thị Hạnh	12/12/1990	Nữ	Phó Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Tân Tác	1,00	1	8	2	20		37.440	7.020	7.020	51.480	51.480		01/10/2025
2	Hoàng Thị Ly	22/03/1992	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Tân Tác	1,00	1	8	2	20		37.440	7.020	7.020	51.480	51.480		01/10/2025
3	Hoàng Thị Tầm	03/01/1993	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Tân Tác	1,00	2	8	3	32		59.904	10.530	7.020	77.454	77.454		01/10/2025
4	Liễu Bích Đào	23/01/1995	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bắc La	1,15	1	11	2	23		49.514	8.073	8.073	65.660	65.660		01/10/2025
(20)	**XÃ THỤY HÙNG (gồm: xã Trùng Khánh, xã Thụy Hùng, xã Thanh Long trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**133.380**	**21.938**	**8.775**	**164.093**	**164.093**		
1	Hà Thu Huệ	28/12/1993	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Thụy Hùng	1,25	4	9	5	57		133.380	21.938	8.775	164.093	164.093		01/09/2025
(21)	**XÃ ĐÌNH LẬP (gồm: thị trấn Đình Lập, xã Đình Lập trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**201.053**	**53.001**	**16.497**	**270.551**	**270.551**		
1	Phương Minh Loan	04/08/1985	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ thị trấn Đình Lập	1,15	9	9	10	117		129.168	40.365	8.073	177.606	177.606		01/09/2025
2	Đặng Thúy Ngân	11/12/1994	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Đình Lập	1,20	2	8	3	32		71.885	12.636	8.424	92.945	92.945		01/04/2026
(22)	**XÃ KIÊN MỘC (gồm: xã Kiên Mộc, xã Bắc Xa, xã Bính Xá trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**96.595**	**16.848**	**8.424**	**121.867**	**121.867**		
1	Hoàng Đình Trọng	09/03/1995	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Bính Xá	1,20	3	7	4	43		96.595	16.848	8.424	121.867	121.867		01/08/2025
(23)	**XÃ THÁI BÌNH (gồm: thị trấn Nông Trường Thái Bình, xã Thái Bình, xã Lâm Ca trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**179.993**	**41.769**	**16.497**	**238.259**	**238.259**		
1	La Thị Niên	29/03/1991	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Thái Bình	1,20	8	0	8	96		134.784	33.696	8.424	176.904	176.904		01/02/2026
2	Vũ Tự Lập	18/09/1997	Nam	Phó Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị trấn Nông trường Thái Bình	1,15	1	9	2	21		45.209	8.073	8.073	61.355	61.355		01/02/2026
(24)	**XÃ QUAN SƠN (gồm: xã Quan Sơn, xã Hữu Kiên trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**750.017**	**150.316**	**49.491**	**949.824**	**949.824**		
1	Nguyễn Văn Vui	29/05/1992	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Hữu Kiên	1,20	5	3	5,5	63		134.784	23.166	8.424	166.374	166.374		01/05/2026
2	Triệu Thị Tươi	27/03/1987	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Quan Sơn	1,15	6	7	7	79		129.168	28.256	8.073	165.497	165.497		01/05/2026
3	Nguyễn Văn Gay	06/07/1984	Nam	Nhân viên Khuyến nông xã Hữu Kiên	1,20	7	0	7	84		134.784	29.484	8.424	172.692	172.692		01/08/2025
4	Ma Văn Cường	12/06/1992	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Hữu Kiên	1,20	4	2	4,5	50		112.320	18.954	8.424	139.698	139.698		01/04/2026
5	Vy Mạnh Hiếu	04/10/1994	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Quan Sơn	1,15	7	10	8	94		129.168	32.292	8.073	169.533	169.533		01/04/2026
6	Nông Thanh Tuấn	08/12/2000	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Hữu Kiên	1,15	4	3	4,5	51		109.793	18.164	8.073	136.030	136.030		01/05/2026
(25)	**XÃ BẰNG MẠC (gồm: xã Thượng Cường, xã Bằng Hữu, xã Bằng Mạc, xã Gia Lộc trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**497.203**	**161.548**	**38.610**	**697.361**	**697.361**		
1	Hoàng Thị Dương	23/03/1991	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Bằng Mạc	1,00	3	10	4	46		86.112	14.040	7.020	107.172	107.172		01/05/2026
2	Tô Thị Duyên	03/03/1983	Nữ	Nhân viên Thú y xã Bằng Hữu	1,15	5	4	5,5	64		129.168	22.201	8.073	159.442	159.442		01/05/2026

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đang đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Trợ cấp 1 lần theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp theo năm công tác theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp tìm việc theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Tổng cộng	Tổng cộng (làm tròn số)	Ghi chú	Thời điểm nghỉ
						Năm	*Tháng*										
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(9)*
3	Nông Văn Hiệp	02/04/1984	Nam	Nhân viên Thú y xã Bằng Mạc	1,20	1	6	1,5	18		40.435	6.318	8.424	55.177	55.177		01/05/2026
4	Hoàng Văn Mưu	10/08/1977	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Thượng Cường	1,00	15	3	15,5	183		112.320	54.405	7.020	173.745	173.745		01/05/2026
5	Nông Huyền Trang	24/05/1986	Nữ	Văn Phòng Đảng ủy xã Bằng Hữu	1,15	15	9	16	189		129.168	64.584	8.073	201.825	201.825		01/05/2026
(26)	**XÃ VẠN LINH (gồm: xã Vạn Linh, xã Y Tịch, xã Hòa Bình trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**359.424**	**99.684**	**22.464**	**481.572**	**481.572**		
1	Lương Thị Toán	10/08/1987	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Vạn Linh	1,00	10	6	10,5	126		112.320	36.855	7.020	156.195	156.195		01/04/2026
2	Lý Quốc Gia	02/09/1985	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Vạn Linh	1,00	9	6	9,5	114		112.320	33.345	7.020	152.685	152.685		01/04/2026
3	Hoàng Duy Trinh	14/03/1990	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Vạn Linh	1,20	6	11	7	83		134.784	29.484	8.424	172.692	172.692		01/04/2026
(27)	**XÃ CHI LĂNG (gồm: thị trấn Đồng Mỏ, thị trấn Chi Lăng, xã Chi Lăng trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**1.014.250**	**210.951**	**76.518**	**1.301.719**	**1.301.719**		
1	Hoàng Văn Bé	06/06/1976	Nam	Nhân viên Thú y thị trấn Đồng Mỏ	1,25	5	4	5,5	64		140.400	24.131	8.775	173.306	173.306		01/05/2026
2	Nông Văn Thư	24/05/1991	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự thị trấn Đồng Mỏ	1,20	10	7	11	127		134.784	46.332	8.424	189.540	189.540		01/05/2026
3	Hoàng Thanh Chương	18/09/1992	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Chi Lăng	1,15	8	8	9	104		129.168	36.329	8.073	173.570	173.570		01/05/2026
4	Dì Khánh Ly	16/12/1998	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Chi Lăng	1,20	2	5	2,5	29		65.146	10.530	8.424	84.100	84.100		01/05/2026
5	Hoàng Mỹ Trinh	20/09/1999	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ thị trấn Đồng Mỏ	1,25	1	5	1,5	17		39.780	6.581	8.775	55.136	55.136		01/05/2026
6	Phùng Thị Vi	17/07/1986	Nữ	Nhân viên Thú y xã Chi Lăng	1,15	5	2	5,5	62		129.168	22.201	8.073	159.442	159.442		01/05/2026
7	Đinh Thị Lê	02/09/1986	Nữ	Nhân viên Thú y thị trấn Đồng Mỏ	1,25	5	3	5,5	63		140.400	24.131	8.775	173.306	173.306		01/05/2026
8	Mạc Chí Quân	02/05/1985	Nam	Nhân viên Thú y thị trấn Chi Lăng	1,20	5	4	5,5	64		134.784	23.166	8.424	166.374	166.374		01/05/2026
9	Hoàng Quang Hà	08/06/1998	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thị trấn Đồng Mỏ	1,25	3	7	4	43		100.620	17.550	8.775	126.945	126.945		01/11/2025
(28)	**XÃ NHÂN LÝ (gồm: xã Bắc Thủy, xã Nhân Lý, xã Mai Sao, xã Lâm Sơn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**357.552**	**105.300**	**28.080**	**490.932**	**490.932**		
1	Lương Thị Noi	20/06/1980	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Nhân Lý	1,00	18	6	18,5	222		112.320	64.935	7.020	184.275	184.275		01/10/2025
2	Hoàng Văn Bình	05/03/1967	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Nhân Lý	1,00	3	11	4	47		87.984	14.040	7.020	109.044	109.044		01/11/2025
3	Âu Thị Huệ	08/02/1990	Nữ	Nhân viên Thú y xã Nhân Lý	1,00	5	4	5,5	64		112.320	19.305	7.020	138.645	138.645		01/05/2026
4	Lăng Thúy Quỳnh	10/09/1994	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Nhân Lý	1,00	2	0	2	24		44.928	7.020	7.020	58.968	58.968		01/05/2026
(29)	**XÃ CHIẾN THẮNG (gồm: xã Vân An, xã Chiến Thắng, xã Liên Sơn, xã Vân Thủy trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**103.334**	**16.146**	**8.073**	**127.553**	**127.553**		
1	Hứa Văn Thiết	26/06/1995	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Chiến Thắng	1,15	4	0	4	48		103.334	16.146	8.073	127.553	127.553		01/02/2026
(30)	**XÃ LỘC BÌNH (gồm: thị trấn Lộc Bình, xã Khánh Xuân, xã Đồng Bục, xã Hữu Khánh trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**454.054**	**103.721**	**39.663**	**597.437**	**597.438**		
1	Nông Mạnh Tú	14/11/1999	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Hữu Khánh	1,15	1	3	1,5	15		32.292	6.055	8.073	46.420	46.420		01/05/2026
2	Hà Thị Lan	05/09/1994	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thị trấn Lộc Bình	1,25	2	2	2,5	26		60.840	10.969	8.775	80.584	80.584		01/05/2026
3	Lý Thị Hường	04/10/1980	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Hữu Khánh	1,00	9	9	10	117		112.320	35.100	7.020	154.440	154.440		01/05/2026
4	Lưu Thị Tích	02/09/1989	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Lộc Bình	1,10	4	10	5	58		119.434	19.305	7.722	146.461	146.461		01/05/2026
5	Hoàng Văn Tứ	11/09/1992	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Hữu Khánh	1,15	7	10	8	94		129.168	32.292	8.073	169.533	169.533		01/05/2026
(31)	**XÃ MẪU SƠN (gồm: xã Mẫu Sơn, xã Yên Khoái, xã Tú Mịch trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**1.392.768**	**391.277**	**103.896**	**1.887.941**	**1.887.940**		
1	Dương Kim Phúc	26/11/1993	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Mẫu Sơn	1,20	10	2	10,5	122		134.784	44.226	8.424	187.434	187.434		01/05/2026
2	Hoàng Phụ Liễu	10/01/1985	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Mẫu Sơn	1,20	12	9	13	153		134.784	54.756	8.424	197.964	197.964		01/05/2026
3	Lý Ngọc Hải	19/06/1995	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Yên Khoái	1,20	1	3	1,5	15		33.696	6.318	8.424	48.438	48.438		01/05/2026
4	Hoàng Văn Niên	12/06/1995	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Tú Mịch	1,25	4	4	4,5	52		121.680	19.744	8.775	150.199	150.199		01/05/2026
5	Triệu Sáng An	17/09/1995	Nam	Văn phòng Đảng ủy xã Mẫu Sơn	1,25	5	5	5,5	65		140.400	24.131	8.775	173.306	173.306		01/05/2026
6	Triệu Tiến Thuật	25/01/1979	Nam	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Mẫu Sơn	1,25	19	9	20	237		140.400	87.750	8.775	236.925	236.925		01/05/2026
7	Hoàng Văn Cường	14/12/1987	Nam	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Yên Khoái	1,20	8	0	8	96		134.784	33.696	8.424	176.904	176.904		01/05/2026
8	Vi Văn Hải	22/10/1993	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Yên Khoái	1,25	3	2	3,5	38		88.920	15.356	8.775	113.051	113.051		01/05/2026
9	Lộc Văn Bằng	04/09/1987	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Tú Mịch	1,25	11	4	11,5	136		140.400	50.456	8.775	199.631	199.631		01/05/2026
10	Triệu Văn Phúc	19/12/1996	Nam	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Mẫu Sơn	1,25	3	2	3,5	38		88.920	15.356	8.775	113.051	113.051		01/05/2026

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức danh đang đảm nhiệm	Hệ số phụ cấp hiện hưởng	Số năm công tác		Số năm công tác làm tròn	Số tháng công tác	Số tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Trợ cấp 1 lần theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp theo năm công tác theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Trợ cấp tìm việc theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	Tổng cộng	Tổng cộng (làm tròn số)	Ghi chú	Thời điểm nghỉ
						Năm	*Tháng*										
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(9)*
11	Dương Kim Thành	26/03/1994	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Mẫu Sơn	1,25	5	1	5,5	61		140.400	24.131	8.775	173.306	173.306		01/05/2026
12	Nguyễn Gia Phú	21/03/1993	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Yên Khoái	1,25	3	4	3,5	40		93.600	15.356	8.775	117.731	117.731		01/05/2026
(32)	**XÃ LỢI BÁC (gồm: xã Sàn Viên, Xã Lợi Bác trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**373.019**	**79.765**	**24.921**	**477.705**	**477.705**		
1	Phương Tuấn Cương	05/04/1994	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Lợi Bác	1,20	7	3	7,5	87		134.784	31.590	8.424	174.798	174.798		01/04/2026
2	Vi Thị Nhót	16/10/1971	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Sàn Viên	1,15	1	1	1,5	13		27.986	6.055	8.073	42.114	42.114		01/04/2026
3	Nông Văn Hạnh	10/11/1962	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Lợi Bác	1,00	9	1	9,5	109		35.100	0	0	35.100	35.100	**Đã đủ tuổi nghỉ hưu**	01/04/2026
4	Lường Thị Thủy	28/08/1988	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Lợi Bác	1,20	9	11	10	119		134.784	42.120	8.424	185.328	185.328		01/04/2026
5	Hoàng Thị Huyền	07/05/1964	Nữ	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Sàn Viên	1,15	1	4	1,5	16		40.365	0	0	40.365	40.365	**Đã đủ tuổi nghỉ hưu**	01/04/2026
(33)	**XÃ THỐNG NHẤT (gồm: xã Thống Nhất, xã Minh Hiệp, xã Hữu Lân trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**709.675**	**128.817**	**51.246**	**889.738**	**889.739**		
1	Vi Sĩ Quang	25/08/1998	Nam	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Minh Hiệp	1,20	6	3	6,5	75		134.784	27.378	8.424	170.586	170.586		01/05/2026
2	Lý Văn Tới	11/10/1988	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Thống Nhất	1,25	4	7	5	55		128.700	21.938	8.775	159.413	159.413		01/05/2026
3	Nông Văn Mong	16/05/1993	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Hữu Lân	1,20	3	6	3,5	42		94.349	14.742	8.424	117.515	117.515		01/05/2026
4	Vy Thị Hường	26/11/1984	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Minh Hiệp	1,15	2	9	3	33		71.042	12.110	8.073	91.225	91.225		01/05/2026
5	La Văn Nhạn	20/08/1988	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Thống Nhất	1,25	6	4	6,5	76		140.400	28.519	8.775	177.694	177.694		01/05/2026
6	Vi Văn Hiệu	28/09/1983	Nam	Nhân viên Thú y xã Thống Nhất	1,25	5	3	5,5	63		140.400	24.131	8.775	173.306	173.306		01/05/2026
(34)	**XÃ VÂN NHAM (gồm: xã Nhật Tiến, xã Minh Tiến, xã Vân Nham trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**269.568**	**105.300**	**16.848**	**391.716**	**391.716**		
1	Lục Văn Hữu	20/04/1988	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã Vân Nham	1,20	10	5	10,5	125		134.784	44.226	8.424	187.434	187.434		01/03/2026
2	Hoàng Đức Quỳnh	12/11/1980	Nam	Phó chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã Vân Nham	1,20	14	6	14,5	174		134.784	61.074	8.424	204.282	204.282		01/03/2026
(35)	**XÃ YÊN BÌNH (gồm: xã Hòa Bình, xã Yên Bình, xã Quyết Thắng trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**245.606**	**40.716**	**23.868**	**310.190**	**310.190**		
1	Lâm Thị Thoa	13/09/1992	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Quyết Thắng	1,20	4	2	4,5	50		112.320	18.954	8.424	139.698	139.698		01/07/2025
2	Lương Thị Nhi	28/05/1999	Nữ	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Quyết Thắng	1,20	3	5	3,5	41		92.102	14.742	8.424	115.268	115.268		01/10/2025
3	Hoàng Văn Đương	15/04/1998	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Hòa Bình	1,00	1	10	2	22		41.184	7.020	7.020	55.224	55.224		01/02/2026
(36)	**XÃ TÂN THÀNH (gồm: xã Tân Thành, xã Hòa Sơn, xã Hòa Lạc trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**129.168**	**52.475**	**8.073**	**189.716**	**189.716**		
1	Nông Văn Hiến	19/08/1983	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Tân Thành	1,15	13	0	13	156		129.168	52.475	8.073	189.716	189.716		01/07/2025
(37)	**XÃ BA SƠN (gồm: xã Xuất Lễ, xã Cao Lâu, xã Mẫu Sơn trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**247.104**	**65.637**	**15.444**	**328.185**	**328.186**		
1	Vi Thị Thoan	11/09/1981	Nữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Xuất Lễ	1,10	7	3	7,5	87		123.552	28.958	7.722	160.232	160.232		01/04/2026
2	Hứa Văn Lót	05/10/1985	Nam	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Cao Lâu	1,10	9	1	9,5	109		123.552	36.680	7.722	167.954	167.954		01/04/2026
(38)	**PHƯỜNG LƯƠNG VĂN TRI (gồm: phường Chi Lăng, xã Quảng Lạc trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**134.784**	**56.862**	**8.424**	**200.070**	**200.070**		
1	Trương Văn Thọ	04/10/1984	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Gia Cát	1,20	13	4	13,5	160		134.784	56.862	8.424	200.070	200.070		01/02/2026
(39)	**PHƯỜNG KỲ LỪA (gồm: phường Hoàng Văn Thụ, thị trấn Cao Lộc, các xã Hợp Thành, Gia Cát, Tân Liên trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**139.932**	**52.475**	**16.146**	**208.553**	**208.553**		
1	Nông Minh Toàn	20/04/1996	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự phường Hoàng Văn Thụ	1,15	7	3	7,5	87		129.168	30.274	8.073	167.515	167.515		01/02/2026
2	Chu Minh Ấn	03/05/1965	Nam	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Hoàng Văn Thụ	1,15	5	6	5,5	66	5	10.764	22.201	8.073	41.038	41.038		01/07/2025
(40)	**PHƯỜNG ĐÔNG KINH (gồm: phường Đông Kinh, phường Vĩnh Trại, xã Mai Pha và xã Yên Trạch trước khi sắp xếp, sáp nhập)**										**275.184**	**77.747**	**17.199**	**370.130**	**370.130**		
1	Chu Văn Tím	03/07/1985	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã Yên Trạch	1,25	10	10	11	130		140.400	48.263	8.775	197.438	197.438		01/04/2026
2	Hà Xuân Vương	26/08/1996	Nam	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự phường Đông Kinh	1,20	6	8	7	80		134.784	29.484	8.424	172.692	172.692		01/04/2026

Danh sách này ấn định có 152 người./.